

UBND Xã An Thạnh



Biểu số 116/CK TC - N

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	9.589.358.310	Tổng số chi	9.589.358.310
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	391.372.000	I. Chi đầu tư phát triển	4.500.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		II. Chi thường xuyên	4.627.425.980
III. Thu bổ sung	94.858.306	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	390.854.217
- Bổ sung cân đối	8.680.946.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	71.078.113
- Bổ sung có mục tiêu	3.769.241.000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	4.911.705.000		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	422.182.004		
Kết dư ngân sách			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



UBND

Xã An Thạnh

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Biểu số 117/CK TC

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	9.133.537.113	9.133.537.113	9.589.358.310	9.589.358.310	104,99	104,99
I	Các khoản thu 100%	79.000.000	79.000.000	391.372.000	391.372.000	495,41	495,41
1	Phí, lệ phí	16.000.000	16.000.000	15.675.000	15.675.000	97,97	97,97
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60.000.000	60.000.000	211.400.000	211.400.000	352,33	352,33
	Thu từ quỹ đất công ích			211.400.000	211.400.000		
	Thu từ hoa lợi công sản trên đất công						
	Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			47.352.000	47.352.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	3.000.000	3.000.000	116.945.000	116.945.000	3.898,17	3.898,17
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	86.000.000	86.000.000	94.858.306	94.858.306	110,30	110,30
I	Các khoản thu phân chia	62.000.000	62.000.000	63.002.478	63.002.478	101,62	101,62
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.000.000	27.000.000	10.732.728	10.732.728	39,75	39,75
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	5.000.000	5.000.000	4.600.000	4.600.000	92,00	92,00
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	30.000.000	30.000.000	47.669.750	47.669.750	158,90	158,90
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	24.000.000	24.000.000	31.855.828	31.855.828	132,73	132,73
2.1	Thu tiền sử dụng đất						
2.2	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	16.000.000	16.000.000	19.616.986	19.616.986	122,61	122,61
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	8.000.000	8.000.000	12.036.856	12.036.856	150,46	150,46

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
2.7	Thuế khác						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			201.986	201.986		
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	287.591.113	287.591.113	422.182.004	422.182.004	146,80	146,80
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.680.946.000	8.680.946.000	8.680.946.000	8.680.946.000		100,00
	Thu bổ sung có mục tiêu	4.911.705.000	4.911.705.000	4.911.705.000	4.911.705.000		100,00
I	Thu bổ sung cân đối	3.769.241.000	3.769.241.000	3.769.241.000	3.769.241.000	100,00	100,00





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	9.589.358.310	4.500.000.000	5.089.358.310	9.589.358.310	4.500.000.000	5.089.358.310	100,00	100,00	100,00
	Trong đó:									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	256.724.959		256.724.959	256.724.959		256.724.959	100,00		100,00
2	Chi giáo dục	4.500.000.000	4.500.000.000		4.500.000.000	4.500.000.000		100,00	100,00	
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4	Chi y tế									
5	Chi văn hóa, thông tin	7.700.000		7.700.000	7.700.000		7.700.000	100,00		100,00
6	Chi phát thanh, truyền thanh	26.807.200		26.807.200	26.807.200		26.807.200	100,00		100,00
7	Chi thể dục, thể thao	24.000.000		24.000.000	24.000.000		24.000.000	100,00		100,00
8	Chi bảo vệ môi trường									
9	Chi các hoạt động kinh tế	89.600.000		89.600.000	89.600.000		89.600.000	100,00		100,00
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.543.550.151		4.543.550.151	4.152.695.934		4.152.695.934	91,40		91,40
11	Chi cho công tác xã hội	140.976.000		140.976.000	140.976.000		140.976.000	100,00		100,00
12	Chi khác									
13	Dự phòng									
14	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				390.854.217		390.854.217			